

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về phân cấp cho các Khu Quản lý Giao thông Đô thị trực thuộc Sở Giao thông Vận tải quản lý hệ thống công viên cây xanh năm 2012 trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

UBND Q. PHÚ NHUẬN	
CÔNG VĂN ĐẾN	
SỐ:	1236
NGÀY:	19/11/2012

GIÁM ĐỐC SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố số 09/QĐ-UB ngày 09/01/1991 về việc thành lập Sở Giao thông Công chánh; số 1187/QĐ-UB ngày 21/3/2005 về việc đổi tên Sở Giao thông Công chánh thành Sở Giao thông-Công chính trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 70/2010/QĐ-UBND ngày 17/9/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 2862/QĐ-SGTCC ngày 11/9/2007 của Sở Giao thông-Công chính về Ban hành Quy chế về quản lý công tác duy tu, bảo dưỡng thường xuyên, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông công chính do các đơn vị trực thuộc Sở GTCC (nay là Sở Giao thông Vận tải) trực tiếp quản lý, bảo trì;

Căn cứ Quyết định số 837/QĐ-SGTVT ngày 05/4/2011 của Sở Giao thông Vận tải về phân giao lại địa bàn quản lý đối với hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đô thị cho các Khu Quản lý Giao thông Đô thị;

Căn cứ Quyết định số 856/QĐ-SGTVT ngày 06/4/2011 của Sở Giao thông Vận tải về phân giao lại địa bàn quản lý đối với hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đô thị cho Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 4;

Căn cứ Quyết định số 1435/QĐ-SGTVT ngày 01/6/2011 của Sở Giao thông Vận tải về điều chỉnh phân cấp cho các Khu Quản lý Giao thông Đô thị trực thuộc Sở Giao thông Vận tải quản lý hệ thống công viên cây xanh năm 2011 trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Xét tờ trình số 5649/CVCX ngày 14/12/2011 của Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 1 về việc Phân cấp quản lý hệ thống công viên cây xanh năm 2012 trên địa bàn Khu Quản lý giao thông đô thị số 1;

Xét tờ trình số 1731/KQL2- CVCS ngày 08/12/2011 của Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 2 Về đề xuất phân cấp quản lý Công viên cây xanh năm 2012 do Khu Quản lý giao thông đô thị số 2 quản lý;

Xét tờ trình số 998/KQLGTĐT3-DT ngày 12/12/2011 của Khu Quản lý Giao thông đô thị số 3 về việc Đề xuất danh mục, khối lượng phân cấp quản lý hệ thống công viên cây xanh năm 2012 trên địa bàn Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 3 quản lý;

Xét tờ trình số 2844/KQL4-QLCS-CX ngày 20/12/2011 của Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 4 về việc Phân cấp quản lý hệ thống công viên cây xanh năm 2012 trên địa bàn Khu Quản lý giao thông đô thị số 4;

Theo tờ trình số 06/CVCX ngày 06/01/2012 của Phòng Quản lý Công viên Cây xanh về phân cấp cho các Khu Quản lý Giao thông Đô thị trực thuộc Sở Giao thông Vận tải quản lý hệ thống công viên cây xanh năm 2012 trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Nay phân cấp quản lý hệ thống công viên cây xanh năm 2012 cho các Khu Quản lý Giao thông Đô thị với số liệu như sau:

Khu Quản lý Giao thông Đô thị	Diện tích công viên, mảng xanh (ha)	Cây xanh (cây)
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 1	54,7184	43.184
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 2	67,4620	19.398
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 3	47,0003	24.825
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 4	22,6279	9.475
Tổng cộng	191,8086	96.882

(Số liệu chi tiết theo danh mục đính kèm)

Điều 2: Các Khu Quản lý Giao thông Đô thị có trách nhiệm:

- Tổ chức quản lý, bảo dưỡng thường xuyên hệ thống công viên cây xanh được phân cấp quản lý để đảm bảo mỹ quan đô thị và an toàn cho sinh hoạt cộng đồng theo đúng các quy định hiện hành.

- Kiểm tra, đánh giá, thống kê và cập nhật đầy đủ các số liệu cơ bản để làm cơ sở cho công tác xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý, bảo dưỡng thường xuyên hệ thống công viên cây xanh hàng năm.

- Thiết lập hệ thống hồ sơ, lý lịch công viên, cây xanh và cập nhật thường xuyên những thay đổi, báo cáo số liệu cập nhật định kỳ theo mốc thời gian 6 tháng (số liệu đến 31/5/2012) và đề xuất phân cấp quản lý theo mốc thời gian cuối năm (số liệu đến 30/11/2012).

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2012.

Điều 4: Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Tổ chức Cán bộ, Trưởng phòng Quản lý Công viên Cây xanh, Trưởng phòng Tài chính, Trưởng phòng Kế hoạch Đầu tư, Trưởng phòng Quản lý Khai thác hạ tầng Giao thông bộ, Trưởng phòng Pháp chế, Thanh tra Sở GTVT, Giám đốc Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 1, 2, 3, 4 và Thủ trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như điều 4;
- VP UBND TP;
- Sở Tài chính, Sở KHĐT;
- UBND 24 quận huyện; /
- Sở GTVT (GĐ, PGĐ/CX);
- Lưu VT, CX, PB.45.

GIÁM ĐỐC Trần Quang Phụng



(Handwritten signature)

Trần Quang Phụng

**Danh mục, khối lượng phân cấp quản lý công viên, mảng xanh năm 2012
trên địa bàn Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 1**

(Đính kèm Quyết định số 159/QĐ-SGTVT ngày 12 tháng 01 năm 2012)

Stt	Danh mục	Quận	Diện tích (ha)
I	Công viên		29,5610
1	Công viên 23 Tháng 9 - khu A	1	3,9929
2	Công viên 23 Tháng 9 - khu B	1	5,6005
3	Công viên 30 Tháng 4	1	3,5557
4	Công viên Lam Sơn	1	0,2234
5	Công viên Lê Văn Tám	1	6,0364
6	Công viên Tao Đàn	1	9,4565
7	Công viên Tượng Bức	1	0,3171
8	Công viên Công Trường Quốc Tế	3	0,3785
II	Mảng xanh công cộng		23,5450
1	Mảng xanh dải phân cách đường Hàm Nghi	1	0,2325
2	Mảng xanh dải phân cách đường Nguyễn Huệ	1	0,6647
3	Mảng xanh dải phân cách đường Nguyễn Hữu Cánh	1	0,1418
4	Mảng xanh dải phân cách đường Tôn Đức Thắng	1	0,3366
5	Mảng xanh dải phân cách đường Trần Hưng Đạo (từ Calmette đến Nguyễn Văn Cừ)	1	0,5860
6	Mảng xanh tiểu đảo giao lộ ngã Sáu Phù Đổng	1	0,0051
7	Mảng xanh tiểu đảo giao lộ Nguyễn Cư Trinh - Cổng Quỳnh	1	0,0037
8	Mảng xanh tiểu đảo giao lộ Nguyễn Thị Nghĩa - Lê Lai	1	0,0037
9	Mảng xanh tiểu đảo giao lộ Nguyễn Trãi - Cổng Quỳnh	1	0,0145
10	Mảng xanh tiểu đảo giao lộ Trần Hưng Đạo - Phạm Ngũ Lão	1	0,0112
11	Mảng xanh dải phân cách đường Pasteur	1, 3	0,2143
12	Mảng xanh ven kênh Nhiêu Lộc - Thị Nghè	1, 3, BTh, TB	0,3440
13	Mảng xanh dải phân cách đường Nguyễn Văn Cừ	1, 5	0,3918
14	Mảng xanh dãi cầu Nguyễn Văn Cừ	1, 5, 8	0,4782
15	Thảm cỏ tự nhiên ven kênh đường Võ Văn Kiệt	1,5,6	4,0731
16	Mảng xanh dải phân cách đường Võ Văn Kiệt	1, 5, 6, 8, BTân	6,8020
17	Mảng xanh dãi cầu Hoàng Hoa Thám	1, BTh	0,0656
18	Mảng xanh vỉa hè đường Trần Quốc Toàn	3	0,0070
19	Mảng xanh cầu Công Lý	3, PN	0,0958
20	Mảng xanh đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Nguyễn Văn Trỗi - Phan Đình Giót	3, PN, TB	0,3958
21	Mảng xanh ven kênh Bến Nghé	4	0,4258
22	Mảng xanh dãi cầu Khánh Hội	4	0,0796
23	Mảng xanh khu vực cầu Nguyễn Tri Phương	5	0,9095
24	Mảng xanh dải phân cách đường Hồng Bàng	6, 11	1,2997
25	Đất trống khu vực giao lộ An Dương Vương - Võ Văn Kiệt	8, BTân	0,5149

Stt	Danh mục	Quận	Diện tích (ha)
26	Đất trống khu vực giao lộ Hồ Học Lãm - Võ Văn Kiệt	BTân	1,6997
27	Mảng xanh Tỉnh lộ 10B (từ đường Nguyễn Cửu Phú đến cuối tuyến)	BTân	0,9560
28	Mảng xanh tiểu đảo hầm chui Tân Tạo	BTân	0,3129
29	Mảng xanh vòng xoay An Lạc	BTân	0,4757
30	Mảng xanh tiểu đảo giao lộ Trần Đại Nghĩa - Quốc lộ 1A	BTân	0,0573
31	Mảng xanh dải phân cách đường Cộng Hòa	TB	0,4665
32	Mảng xanh dải phân cách đường Trường Sơn	TB	0,3426
33	Mảng xanh dải phân cách đường Trường Chinh	TB, TP	1,1374
III	Mảng xanh trong dinh thự công ốc		1,6124
1	Dinh thự công ốc	3	0,5336
2	Bảo tàng Hồ Chí Minh	4	1,0788
Tổng cộng			54,7184

(Số liệu cập nhật đến ngày 30/11/2011)

Danh mục, khối lượng phân cấp quản lý cây xanh năm 2012
trên địa bàn Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 1
(Đính kèm Quyết định số 159/QĐ-SGTVT ngày 12 tháng 01 năm 2012)

Stt	Địa bàn	MT	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Tổng
I	Cây xanh trong công viên	59	569	1.360	642	2.630
1	Công viên 23 Tháng 9 - khu A	4	100	324	10	438
2	Công viên 23 Tháng 9 - khu B		186	187		373
3	Công viên 30 Tháng 4	1	62	49	203	315
4	Công viên Lam Sơn		1	5	10	16
5	Công viên Lê Văn Tám		74	387	76	537
6	Công viên Tao Đàn	54	141	399	343	937
7	Công viên Tượng Bác		5	9		14
II	Cây xanh đường phố (bao gồm cả cây trong mảng xanh công cộng)	5.626	16.699	13.618	4.542	40.485
1	Quận 1	632	2.400	3.922	1.186	8.140
2	Quận 3	736	1.502	1.446	746	4.430
3	Quận 4	271	616	547	16	1.450
4	Quận 5	485	1.377	1.154	1.249	4.265
5	Quận 6	521	1.905	764	72	3.262
6	Quận 8	298				298
7	Quận 10	300	1.283	921	785	3.289
8	Quận 11	193	1.322	873	299	2.687
9	Quận Bình Thạnh	14				14
10	Quận Bình Tân	925	966	454	-	2.345
11	Quận Phú Nhuận	447	496	449	25	1.417
12	Quận Tân Bình	483	2.774	1.989	158	5.404
13	Quận Tân Phú	321	2.058	1.099	6	3.484
III	Cây xanh trong dinh thự công ốc	-	4	53	12	69
1	Dinh thự công ốc			19	2	21
2	Bảo tàng Hồ Chí Minh		4	34	10	48
Tổng cộng		5.685	17.272	15.031	5.196	43.184

(Số liệu cập nhật đến ngày 30/11/2011)

**Danh mục, khối lượng phân cấp quản lý bồn cỏ gốc cây xanh đường phố
năm 2012 trên địa bàn Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 1**

(Đính kèm Quyết định số 159/QĐ-SGTVT ngày 12 tháng 01 năm 2012)

Stt	Tên đường	Quận	Số lượng bồn	Ghi chú
1	Alexandre De Rhodes	1	29	Cả tuyến (lề số chẵn)
2	Công xã Paris	1	34	Cả tuyến
3	Hàn Thuyên	1	23	Cả tuyến (lề số lẻ)
4	Huyền Trân Công Chúa	1	39	Cả tuyến (lề số lẻ)
6	Lê Duẩn	1	20	Đoạn Hai Bà Trưng - Lê Văn Hưu (lề số lẻ)
5	Lý Tự Trọng	1	118	Đoạn Nguyễn Trung Trực - Chu Mạnh Trinh
7	Nguyễn Du	1	93	Đoạn NKKK - CMT8
8	Nguyễn Hữu Cánh	1	66	Cả tuyến (lề chẵn)
9	Nguyễn Trung Trực	1	55	Nguyễn Du - Lê Thánh Tôn
10	Phùng Khắc Khoan	1	100	Cả tuyến
11	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1, 3	173	Đoạn Điện Biên Phủ - Lê Lợi
12	Điện Biên Phủ	1, 3	168	Đoạn CMT8 - Mạc Đĩnh Chi (lề số lẻ)
13	Lê Quý Đôn	3	59	Cả tuyến
14	Trần Quốc Thảo	3	118	Đoạn Võ Văn Tần - Võ Thị Sáu
15	Trần Hưng Đạo	5	170	Đoạn Nguyễn Văn Cừ - An Bình
16	Minh Phụng	11	105	Đoạn Hàn Hải Nguyên - Bình Thới
17	Ba Tháng Hai	10, 11	393	CT Dân Chủ - VX Cây Gõ
18	Hoàng Văn Thụ	TB	46	Lề số chẵn - phía công viên
19	Phan Thúc Duyện	TB	55	Đoạn Phan Đình Giót - Trần Quốc Hoàn
20	Trần Quốc Hoàn	TB	72	Lề số chẵn - phía công viên
Tổng cộng			1.936	

(Số liệu cập nhật đến ngày 30/11/2011)

**Danh mục, khối lượng phân cấp quản lý dây leo trên hè phố, thành cầu
năm 2012 trên địa bàn Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 1**

Stt	Tên đường	Quận	Số lượng bồn	Ghi chú
1	Đường Điện Biên Phủ	3	89	
2	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	3	122	
3	Cầu Thị Nghè	1, BT	74	
Tổng cộng			285	

(Số liệu cập nhật đến ngày 30/11/2011)

Danh mục, khối lượng phân cấp quản lý cây xanh năm 2012
trên địa bàn Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 2
(Đính kèm Quyết định số 159/QĐ-SGTVT ngày 12 tháng 01 năm 2012)

Stt	Địa bàn	MT	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Tổng
I	Cây xanh trong công viên, mảng xanh	1.873	554	27	4	2.458
1	Mảng xanh trước Nghĩa trang Liệt sỹ - D400	84		7	4	95
2	Mảng xanh khu vực Cầu Bình Triệu (giai đoạn 1 & 2; góc Đình Bộ Lĩnh - QL13)	33	195	5		233
3	Mảng xanh vỉa hè đường Điện Biên Phủ quận Bình Thạnh	332	105			437
4	Mảng xanh DPC đường và cầu Nguyễn Hữu Cánh Q. Bình Thạnh	115	79	5		
5	Mảng xanh tiểu đảo Tam Giác Cầu Sài Gòn		72			72
6	Công viên Thanh Đa và ven kênh Thanh Đa	30	103	10		
7	Mảng xanh Hầm vượt Trường Sơn	197				197
8	Mảng xanh dải phân các cây xanh đường Xuyên Á	80				80
9	Mảng xanh Nút giao thông Thủ Đức, Quận Thủ Đức	290				290
10	Mảng xanh Nút giao thông Thủ Đức, Quận 9	515				515
11	Mảng xanh trước khu Công nghệ cao	171				171
12	Mảng xanh tiểu đảo Nút Giao thông Bình Phước	26				26
II	Cây xanh đường phố	7.746	5.515	3.585	94	16.940
1	Quận 2	5.647	1.448	370	1	7.466
2	Quận 9	534	1.052	371	5	1.962
3	Quận Thủ Đức	1.153	1.787	1.578	18	4.536
4	Quận Bình Thạnh	412	1.228	1.266	70	2.976
Tổng cộng		9.619	6.069	3.612	98	19.398

(Số liệu cập nhật đến ngày 30/11/2011)

Danh mục, khối lượng phân cấp quản lý cây xanh năm 2012
trên địa bàn Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 2
(Đính kèm Quyết định số 159/QĐ-SGTVT ngày 12 tháng 01 năm 2012)

Stt	Danh mục	Quận	Diện tích (ha)
I	Công viên		1,2418
1	Công viên Thanh Đa và ven kênh Thanh Đa	BT	1,2418
II	Mảng xanh công cộng		66,2202
1	Mảng xanh dọc Đại lộ Đông Tây (đoạn từ hầm Thủ Thiêm đến Nút giao thông Cát Lái)	2	14,1791
2	Mảng xanh hành lang tuyến ống nước	TĐ	9,8794
3	Mảng xanh giữa Xa lộ Hà Nội.	TĐ	0,2777
4	Mảng xanh tiểu đảo nút giao thông Bình Phước	TĐ	0,6652
5	Mảng xanh Dải phân cách cây xanh đường Xuyên Á	TĐ	2,7835
6	Mảng xanh Nút giao thông Thủ Đức, Quận Thủ Đức	TĐ	8,8855
7	Mảng xanh nút giao thông Thủ Đức, Quận 9	9	7,6073
8	Mảng xanh trước nghĩa trang Liệt sỹ TP - D400 (gộp	9	1,1565
9	Mảng xanh trước CA Quận 9	9	0,3355
10	Mảng xanh trước trường SPKT, dọc đường Hàn Thuyên	TĐ	0,1858
11	Mảng xanh dải phân cách cây xanh đường Trần Nãi	2	1,0609
12	Mảng xanh trước Khu công nghệ cao.	9	1,8582
13	Mảng xanh hầm vượt Trường Sơn	TĐ	0,0866
14	Mảng cây xanh Nút giao thông Cát Lái	2	10,8688
15	Mảng xanh khu vực vòng xoay Hàng Xanh	BT	0,4689
16	Mảng xanh khu vực cầu Bình Triệu (gđ 1, 2, góc Đinh Bộ Lĩnh - QL 13)	TĐ	2,1183
17	Mảng xanh cầu Thủ Thiêm	BT, 2	1,5134
18	Mảng xanh Tiểu đảo Tam giác cầu Sài Gòn	BT	0,3967
19	Mảng xanh DPC đường và cầu Nguyễn Hữu Cánh Q. Bình Thạnh	BT	1,0937
20	Mảng xanh vỉa hè đường Điện Biên Phủ quận Bình Thạnh	BT	0,3775
21	Mảng xanh dải phân cách xa lộ Hà Nội (khu vực trạm thu phí cũ)	2	0,4218
TỔNG CỘNG			67,4620

**BẢNG TỔNG HỢP DANH MỤC, KHỐI LƯỢNG CÁC CÔNG VIÊN,
MẢNG XANH DẢI PHÂN CÁCH, TIỂU ĐẢO, HÀNH LANG
KHU QUẢN LÝ GIAO THÔNG ĐÔ THỊ SỐ 3 QUẢN LÝ NĂM 2012**

(Đính kèm Quyết định số 159/QĐ-SGTVT ngày 12 tháng 01 năm 2012)

1. Công viên Gia Định - khu A:

Stt	Hạng mục	Đvt	Khối lượng
1	Diện tích thảm cỏ thuần chủng (cỏ Lá gừng)	m ²	32.178,2
2	Diện tích xén lẻ cỏ	m ²	695,5
3	Diện tích bồn hoa	m ²	355,0
4	Diện tích bồn cảnh	m ²	327,0
5	Diện tích cây hàng rào	m ²	94,0
6	Diện tích đường gạch con sâu	m ²	9.998,0
7	Diện tích đường nhựa	m ²	2.645,4
8	Diện tích vỉa hè và nhà mát	m ²	5.201,7
9	Diện tích hồ nước	m ²	117,0
10	Diện tích bó vỉa, hệ thống thoát nước trong công viên	m ²	1.780,1
11	Diện tích nhà văn phòng, nhà bảo vệ, nhà kho, nhà lưới để xe, nhà vệ sinh công cộng, khuôn bao bảo vệ giếng cấp nước, bệ móng trụ đèn chiếu sáng, gốc cây trong công viên	m ²	540,1
12	Cây cảnh trồng hoa	cây	459,0
13	Cây cảnh trồng chậu	chậu	243,0
14	Ghế đá	cái	100,0
15	Máy bơm hồ phun	cái	1,0
16	Hệ thống chiếu sáng công viên		
	Đèn HPS 400W	bộ	51,0
	Đèn HPS 150W	bộ	253,0
	Đèn HPS 20W	bộ	24,0
17	Hệ thống thoát nước công viên		
	Lồng cống và máng D = 450	md	1.285,0
	Mương thoát nước hở D = 400	md	210,0
	Hố ga loại phủ bì 0,8m x 0,8m	cái	45,0
	Hầm ga D > 1000 (phủ bì 1,4m x 1,4m)	cái	34,0
18	Thiết bị tập thể dục thể thao trong công viên		
	Thiết bị ghế đạp chân (C101)	bộ	2,0
	Thiết bị tập đạp tròn (C103)	bộ	2,0
	Thiết bị tập đi bộ (C104)	bộ	2,0
	Thiết bị tập xoay eo (L101)	bộ	2,0
	Thiết bị tập xà thể lực (T101)	bộ	2,0
	Thiết bị bánh xoay (T103)	bộ	1,0
	Tổng diện tích:	ha	5,3932

2. Công viên Gia Định - khu B:

Stt	Hạng mục	Đvt	Khối lượng
1	Diện tích cỏ thuần chủng (Lá gừng, Xuyên chi, Đậu, Lông heo)	m ²	29.908,0
2	Diện tích xen lẻ cỏ	m ²	1.181,1
3	Diện tích bồn hoa	m ²	580,0
4	Diện tích bồn cảnh	m ²	4.838,0
5	Diện tích cây hàng rào	m ²	303,6
6	Hoa kiểng trồng trong chậu nhựa nhỏ	m ²	39,7
7	Diện tích đường nhựa	m ²	3.366,8
8	Diện tích đường dal	m ²	1.124,0
9	Diện tích đường gạch con sâu	m ²	18.947,0
10	Diện tích vỉa hè và nhà mát	m ²	2.508,4
11	Diện tích nền đá ốp lát	m ²	514,1
12	Diện tích hồ nước	m ²	297,4
13	Diện tích tiểu cảnh	m ²	390,0
14	Diện tích đá lát trong thảm cỏ, đất trống để 300 chậu Bông giấy, bó via, hồ ga trong công viên	m ²	2.002,8
15	Diện tích nhà văn phòng, nhà bảo vệ, nhà điều hành điện chiếu sáng, trạm biến áp, bể giếng khoan, khuôn bao bảo vệ giếng cấp nước, bể móng cột thu lôi, bể móng trụ đèn chiếu sáng, gốc cây trong công viên	m ²	1.296,1
16	Diện tích công viên đang chờ đầu tư xây dựng	m ²	51.522,0
17	Cây cảnh trở hoa	cây	512,0
18	Cây cảnh tạo hình	cây	38,0
19	Cây cảnh trồng chậu	chậu	643,0
20	Dây leo	gốc	21,0
21	Ghê đá	cái	150,0
22	Máy bơm hồ phun	cái	4,0
23	Máy bơm tiểu cảnh	cái	4,0
24	Hệ thống chiếu sáng công viên		
	Đèn treo trên cây 7000A - M70 240/50Hz (70W)	bộ	44,0
	Đèn Sodium 100W/1B chóa cầu thủy tinh D.400 (125W)	bộ	123,0
	Đèn Sodium 100W/1B chóa cầu thủy tinh D.400 (70W)	bộ	169,0
	Đèn bóng hơi Natri 400W	bộ	38,0
	Đèn báo không (70W)	bộ	3,0
	Nhà điều hành, điều khiển hệ thống chiếu sáng công viên	bộ	1,0
	Đèn cầu PE bóng compact 20W	bộ	12,0
	Đèn Metal Halide 125W	bộ	3,0
	Đèn Osram thả chìm 75W	bộ	52,0
	Đèn Underwater 300W	bộ	16,0
	Đèn Saphir bóng compact 26W	bộ	44,0
	Đèn chiếu bồn hoa 7000A - M70 240/50Hz (70W)	bộ	8,0
	Đèn chiếu bồn hoa 530A series MH70W - 240/50Hz (70W)	bộ	18,0
	Đèn chiếu bồn hoa hình trụ series 4535MH - 240/50Hz (70W)	bộ	5,0
	Đèn pha (400W)	bộ	2,0
	Đèn Led chống thấm nước (100W)	bộ	9,0
	Đèn âm mặt đất series 9100M70 (100W)	bộ	30,0
	Đèn âm mặt đất series 9150M70 (70W)	bộ	66,0
25	Hệ thống thoát nước công viên		
	Hồ ga loại phủ bì 0,8m x 1,13m (có miệng thu nước)	cái	14,0
	Hồ ga loại phủ bì 1m x 1,33m (có miệng thu nước)	cái	152,0

Thiết bị tập thể dục thể thao trong công viên		
Thiết bị ghế đạp chân (C101)	bộ	2,0
Thiết bị tập đạp tròn (C103)	bộ	2,0
Thiết bị tập đi bộ (C104)	bộ	2,0
Thiết bị tập xoay eo (L101)	bộ	2,0
Thiết bị tập xà thể lực (T101)	bộ	2,0
Thiết bị bánh xoay (T103)	bộ	1,0
Tổng diện tích:	ha	11,8819

3. Công viên Gia Định - khu C:

Stt	Hạng mục	Đvt	Khối lượng
1	Diện tích thảm cỏ thuần chủng (cỏ Lá gừng)	m ²	91.863,0
2	Diện tích xen lẻ cỏ	m ²	875,0
3	Diện tích đường đất	m ²	3.725,0
4	Diện tích đường nhựa	m ²	4.360,0
5	Diện tích đường dal	m ²	960,6
6	Diện tích vỉa hè	m ²	5.712,0
7	Diện tích hồ ga trong công viên	m ²	21,6
8	Diện tích khuôn bao bảo vệ giếng cấp nước, gốc cây trong công viên	m ²	178,4
9	Diện tích công viên đang chờ đầu tư xây dựng	m ²	17.596,4
10	Hệ thống thoát nước công viên		
	Hồ ga loại phủ bì là 1,2m x 1,2m	cái	15,0
	Tổng diện tích:	ha	12,5292

4. Công viên cạnh cầu Ba Thôn.

Stt	Hạng mục	Đvt	Khối lượng
1	Diện tích cỏ thuần chủng (cỏ Lá gừng, Xuyên chi)	m ²	2.312,0
2	Diện tích xen lẻ cỏ	m ²	65,5
3	Diện tích hồ nước trồng Sen, Súng	m ²	1.270,0
4	Diện tích đường dal	m ²	437,0
5	Cây cảnh tạo hình	cây	32,0
	Tổng diện tích:	ha	0,4085

5. Công viên trước cư xá Bà Điểm.

Stt	Hạng mục	Đvt	Khối lượng
1	Diện tích cỏ thuần chủng (cỏ Lá gừng)	m ²	2.391,4
2	Diện tích xen lẻ cỏ	m ²	84,0
3	Diện tích bồn cảnh	m ²	141,4
4	Diện tích cây hàng rào	m ²	130,6
5	Diện tích vỉa hè	m ²	652,3
6	Cây cảnh trở hoa	cây	4,0
	Tổng diện tích:	ha	0,3400

6. Mảng xanh dải phân cách và tiểu đảo trên tuyến Quốc lộ 1A (đoạn từ cầu Bình Phước đến ngã tư An Suối).

Stt	Hạng mục	Đvt	Khối lượng
1	Diện tích cỏ không thuần chủng	m ²	17.714,6
2	Diện tích cỏ thuần chủng (cỏ Lá gừng, Xuyên chi)	m ²	7.783,4
3	Diện tích xen lẻ cỏ	m ²	481,7

4	Diện tích bồn cảnh	m ²	11.309,5
5	Diện tích cây hàng rào	m ²	1.136,7
6	Cây cảnh trở hoa	cây	34,0
7	Cây cảnh tạo hình	cây	2.206,0
8	Cây cảnh trồng chậu	chậu	11,0
Tổng diện tích:		ha	3,8426

7. Mảng xanh dải phân cách, tiểu đảo và vòng xoay trên tuyến Quốc lộ 22 (đoạn từ ngã tư An Suông đến thị trấn Củ Chi).

Stt	Hạng mục	Đvt	Khối lượng
1	Diện tích cỏ không thuần chủng	m ²	32.361,3
2	Diện tích cỏ thuần chủng (cỏ Lá gừng, Xuyến chi, cỏ Đậu)	m ²	1.482,3
3	Diện tích xén lẻ cỏ	m ²	214,5
4	Diện tích bồn cảnh	m ²	4.901,5
5	Diện tích cây hàng rào	m ²	8.911,7
6	Cây cảnh trở hoa	cây	1.902,0
7	Cây cảnh tạo hình	cây	2.400,0
8	Cây cảnh trồng chậu	chậu	12,0
9	Dây leo	cây	444,0
Tổng diện tích:		ha	4,7871

8. Mảng xanh DPC Tỉnh Lộ 15 và hành lang dọc đường Tô Ký (đoạn từ công viên phần mềm Quang Trung đến đường Nguyễn Ảnh Thủ).

Stt	Hạng mục	Đvt	Khối lượng
1	Diện tích cỏ thuần chủng (cỏ Lá gừng, Xuyến chi)	m ²	1.791,0
2	Diện tích xén lẻ cỏ	m ²	237,0
3	Diện tích bồn cảnh	m ²	400,0
4	Cây cảnh tạo hình	cây	50,0
Tổng diện tích:		ha	0,2428

9. Mảng xanh hành lang trước khu dân cư Nam Long.

Stt	Hạng mục	Đvt	Khối lượng
1	Diện tích cỏ thuần chủng (cỏ Xuyến chi)	m ²	6.922,5
2	Diện tích xén lẻ cỏ	m ²	66,1
Tổng diện tích:		ha	0,6989

10. Mảng xanh dải phân cách cầu Phú Long.

Stt	Hạng mục	Đvt	Khối lượng
1	Diện tích bồn cảnh	m ²	757,1
	Diện tích cây hàng rào	m ²	289,3
2	Cây cảnh trở hoa	cây	33,0
3	Cây cảnh tạo hình	cây	149,0
Tổng diện tích:		ha	0,1046

11. Mảng xanh nút giao thông Quang Trung và dải phân cách Tỉnh Lộ 15 - Chợ Cầu.

Stt	Hạng mục	Đvt	Khối lượng
1	Diện tích cỏ thuần chủng (cỏ Lá gừng, Xuyến chi)	m ²	31.368,2
2	Diện tích xén lẻ cỏ	m ²	444,0

	Diện tích bồn cảnh	m ²	938,3
4	Diện tích cây hàng rào	m ²	118,5
5	Cây cảnh trở hoa	cây	72,0
6	Cây cảnh tạo hình	cây	27,0
7	Cây xanh mới trồng (trồng năm 2009)	cây	409,0
8	Cây xanh mới trồng (trồng năm 2010)	cây	89,0
	Tổng diện tích:	ha	3,2869

12. Mảng xanh dải phân cách và cây xanh vỉa hè đường Trường Chinh; công viên Tân Thới Nhất và cây xanh các tuyến đường trong khu tái định cư 10 ha, phường Tân Thới Nhất.

Stt	Hạng mục	Đvt	Khối lượng
1	Diện tích cỏ thuần chủng	m ²	8.521,9
	Cỏ Lá gừng, Xuyên chi	m ²	4.353,3
	Cỏ Lông heo	m ²	4.168,6
2	Diện tích xén lẻ cỏ	m ²	1.052,9
	Diện tích xén lẻ cỏ Lá gừng, Xuyên chi	m ²	917,1
	Diện tích xén lẻ cỏ Lông heo	m ²	135,8
3	Diện tích bồn cảnh	m ²	4.893,3
4	Diện tích cây hàng rào	m ²	2.852,8
5	Cây cảnh trở hoa	cây	15,0
6	Cây cảnh tạo hình	cây	3.139,0
7	Dây leo	gốc	168,0
8	Diện tích đường bê tông trong công viên	m ²	2.220,4
9	Diện tích bó vỉa	m ²	125,0
10	Ghế đá	cái	23,0
11	Tượng công viên	cái	5,0
12	Thiết bị tập thể dục	bộ	3,0
13	Cây xanh loại 1	cây	482,0
14	Cây xanh loại 2	cây	126,0
15	Tủ điều khiển hệ thống tưới nước tự động	tủ	14,0
16	Đầu phun - vòi phun hệ thống tưới nước tự động	cái	3.708,0
	Tổng diện tích:	ha	1,9666

13. Mảng xanh hành lang xung quanh Khu Tưởng Niệm Liệt Sĩ Ngã Ba Giồng; cây xanh, tiểu đảo và bồn cỏ vỉa hè trên đường Nguyễn Ảnh Thủ.

Stt	Hạng mục	Đvt	Khối lượng
1	Diện tích cỏ thuần chủng (cỏ Lá gừng, Xuyên chi)	m ²	14.071,8
2	Diện tích xén lẻ cỏ	m ²	409,2
3	Diện tích bồn cảnh	m ²	645,1
4	Diện tích cây hàng rào	m ²	4,0
5	Cây cảnh trở hoa	cây	317,0
6	Diện tích vỉa hè	m ²	50,0
7	Cây xanh mới trồng	cây	283,0
8	Cây xanh loại 1	cây	399,0
	Tổng diện tích:	ha	1,5180

Danh mục, khối lượng cây xanh năm 2012 phân cấp
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 3 quản lý trên địa bàn quận 12
(Đính kèm Quyết định số 159/QĐ-SGTVT ngày 12 tháng 01 năm 2012)

Stt	Danh mục	Cây mới trồng	Cây loại 1	Cây loại 2	Cây loại 3	Tổng
1	Bùi Công Trừng		6	6		12
2	Lê Đức Thọ	37	3			40
3	Lê Văn Khương		435	63		498
4	Tô Ngọc Vân		33	43		76
5	Tô Ngọc Vân nổi dài		8	2		10
6	Hà Huy Giáp		171	36		207
7	Thới An 9		72			72
8	Thới An 19		109			109
9	Bùi Văn Ngừ	3	26			29
10	Hà Đặc		14	9		23
11	Hiệp Thành 13		141	6		147
12	Hiệp Thành 17		68			68
13	Hiệp Thành 27		147			147
14	Hiệp Thành 31		49			49
15	Khu Dân cư TTN - CV		35			35
16	Khu Dân cư TTN - A1			9		9
17	Khu Dân cư TTN - A2		1	15		16
18	Khu Dân cư TTN - A3		4	36		40
19	Khu Dân cư TTN - B		4	27		31
20	Khu Dân cư TTN - C1		22	2		24
21	Khu Dân cư TTN - C2		1	14		15
22	Khu Dân cư TTN - C3		3	22		25
23	Khu Dân cư TTN - C4		32			32
24	Khu Dân cư TTN - D1		13			13
25	Khu Dân cư TTN - D2		9			9
26	Khu Dân cư TTN - D3		17			17
27	Phan Văn Hớn	373	3	1		377
28	Quốc Lộ 22		10	8		18
29	DPC Quốc lộ 22					0
30	Tân Thới Hiệp 22		155			155
31	Trung Mỹ Tây 13		6	2		8
32	Trung Mỹ Tây 2A		4	42	5	51
33	Trường Chinh		330			330
34	Nguyễn Văn Quá		185	288	1	474
35	Quốc lộ 1A		229	72		301
36	Quốc lộ 1A nhánh rẽ		68			68
37	Quốc lộ 1A nhánh rẽ (khu Nam Long)	164				164
38	DPC Quốc lộ 1A		114			114
39	Tỉnh lộ 15	99	80			179
40	Tô Ký		88	16	6	110
41	Nút giao Quang Trung	498				498
42	Nguyễn Ảnh Thủ	30	127	77		234
43	Công viên cạnh cầu Ba Thôn	38				38
44	Thới An 16	33				33

45	Thới An 21	60				60
46	Thới An 32	120				120
47	Đường dẫn vào cầu Phú Long	151				151
48	Song hành Quốc lộ 22	880				880
	TỔNG CỘNG:	2.486	2.822	796	12	6.116

Danh mục, khối lượng cây xanh năm 2012 phân cấp
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 3 quản lý trên địa bàn quận Gò Vấp
(Đính kèm Quyết định số 159/QĐ-SGTVT ngày 12 tháng 01 năm 2012)

Stt	Danh mục	Cây mới trồng	Cây loại 1	Cây loại 2	Cây loại 3	Tổng
1	CV Gia Định - khu A	1	215	419	30	665
2	CV Gia Định - khu B		193	208	32	433
3	CV Gia Định - khu C		670	1203	99	1972
4	Cây Trâm	3	37	100		140
5	CX Tân Sơn Nhất			1		1
6	Dương Quảng Hàm		12	82	1	95
7	Huỳnh Khương An			3	2	5
8	Lê Đức Thọ		27	52	1	80
9	Lê Hoàng Phái		1	4	2	7
10	Lê Lai			1		1
11	Lê Lợi				1	1
12	Lê Quang Định	1	7	1		9
13	Lê Văn Thọ	18	42	153		213
14	Nguyễn Du			2	1	3
15	Nguyễn Hồng		1	2		3
16	Nguyễn Huy Diễm		84	24		108
17	Nguyễn Kiệm	15	110	75		200
18	Nguyễn Oanh	66	194	62	1	323
19	Nguyễn Oanh - hẻm 11		1	1	1	3
20	Nguyễn Thái Sơn	7	309	50	2	368
21	Nguyễn Thượng Hiền			4		4
22	Nguyễn Văn Lượng	17	293	4		314
23	Nguyễn Văn Nghi		1	4	1	6
24	Phạm Ngũ Lão	2	8	57	1	68
25	Phạm Văn Chiêu		32	61	4	97
26	Phan Huy Ích		10	28		38
27	Phan Văn Trị	29	244	28	1	302
28	Quang Trung	267	441	96		804
29	Tân Sơn		6	29		35
30	Thống Nhất		79	41		120
31	Trần Thị Nghi			5		5
	TỔNG CỘNG:	426	3.017	2.800	180	6.423

Danh mục, khối lượng cây xanh năm 2012 phân cấp
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 3 quản lý trên địa bàn huyện Hóc Môn
(Đính kèm Quyết định số 159/QĐ-SGTVT ngày 12 tháng 01 năm 2012)

Stt	Danh mục	Cây mới trồng	Cây loại 1	Cây loại 2	Cây loại 3	Tổng
1	Lê Văn Khương		191	20		211
2	Bùi Văn Ngữ		24	9		33
3	Phan Văn Hớn		30	104	6	134
4	Quốc Lộ 22	60	73	48		181
5	DPC Quốc lộ 22	658				658
6	Tô Ký		9	39		48
7	Nguyễn Ảnh Thủ	74	318	8		400
8	Bà Triệu		188	47		235
9	Dương Công Khi		39	69		108
10	Đặng Thúc Vịnh		73	54	2	127
11	Hương Lộ 60B		5	9		14
12	Lê Lợi		9	49		58
13	Lê Thị Hà		17	39	2	56
14	Nguyễn Thị Sóc		11	12		23
15	Nguyễn Văn Búra	660	55	66	3	781
16	Phan Văn Đối		15	31	1	46
17	Phan Văn Đối nhánh rẽ		44	17		61
18	Quang Trung		90	9		99
19	Trần Văn Mười		44	31		75
20	CV trước CX Bà Điểm	55				55
21	Ngã ba Giồng	131				131
22	Đường dẫn vào cầu Rạch Tra	635				635
23	Song hành Quốc lộ 22	1547				1547
	TỔNG CỘNG:	3.820	1.235	661	14	5.730

Danh mục, khối lượng cây xanh năm 2012 phân cấp
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 3 quản lý trên địa bàn huyện Củ Chi
(Đính kèm Quyết định số 159/QĐ-SGTVT ngày 12 tháng 01 năm 2012)

Stt	Danh mục	Cây mới trồng	Cây loại 1	Cây loại 2	Cây loại 3	Tổng
1	Quốc Lộ 22		286	247		533
2	DPC Quốc lộ 22	56				56
3	Bàu Giã		20	51		71
4	Bàu Giã nhánh rẽ		15	38		53
5	Bùi Thị Điệt		15	31		46
6	Cây Bài		64	115		179
7	Đường số 6		1	21		22
8	Đường 35		12	8		20
9	Đường 39		10	33		43
10	Đường 40		31	64	2	97
11	Đường 41		3	10		13
12	Hương Lộ 2		182	299		481
13	Hương Lộ 2 nhánh rẽ		21	83		104
14	Lê Căn		8	10		18
15	Lê Vĩnh Huy		112	33		145
16	Liêu Bình Hương		20	17		37
17	Liêu Bình Hương nhánh rẽ		31	96		127
18	Nguyễn Đình Huân		24	12		36
19	Nguyễn Giao		16	4		20
20	Nguyễn Thị Lăng		148	350		498
21	Nguyễn Thị Nê		93	190		283
22	Nguyễn Thị Rư		11	41		52
23	Nguyễn Thị Triệu		30	40		70
24	Nguyễn Thị Triệu nhánh rẽ		3	23		26
25	Nguyễn Văn Hoài		19	20		39
26	Nguyễn Văn Kha		45	33		78
27	Nguyễn Văn Ni		15	51		66
28	Nguyễn Văn Ni nhánh rẽ		11	77		88
29	Nguyễn Văn Ni		25	83		108
30	Nguyễn Văn Ni nhánh rẽ		43	91		134
31	Nguyễn Văn Ni nhánh rẽ 1		33	14		47
32	Nguyễn Văn On		3	28		31
33	Nguyễn Văn Tý		18	10		28
34	Nguyễn Viết Xuân		16	34		50
35	Ông Ích Đường		2	3		5
36	Phạm Hữu Tâm		10	19		29
37	Phạm Thị Hối		33	16		49
38	Phạm Thị Hối nối dài		27	21		48
39	Phạm Văn Chèo		98	55		153
40	Phạm Văn Cội		332	311		643
41	Tân Phú Trung		13	18		31
42	Tỉnh Lộ 7		19	123		142
43	Tỉnh Lộ 8	104	472	257		833
44	Tỉnh Lộ 15		35	396	11	442
45	Trần Thị Ngần		39	11		50
46	Trần Văn Châm nhánh rẽ	1	8	23		31

47	Vũ Duy Chí		3	13		16
48	CV Nhà Truyền Thống Củ Chi		3	9	1	13
49	Tinh lộ 2	280				280
50	Khu CN Tây Bắc	92				92
	TỔNG CỘNG:	532	2.478	3.532	14	6.556

**Danh mục, khối lượng bồn cỏ gốc cây xanh đường phố
năm 2012 phân cấp Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 3 quản lý**

(Đính kèm Quyết định số 159/QĐ-SGTVT ngày 12 tháng 01 năm 2012)

Stt	Tên đường	Quận, huyện	Số lượng bồn	Ghi chú
1	Nguyễn Văn Búra	Hóc môn	287	Từ Quốc lộ 22 đến đường Phan Văn Hớn
Tổng cộng			287	

CHI
15/12/2011

**Danh mục, khối lượng phân cấp quản lý công viên, mảng xanh năm 2012 trên địa
bàn Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 4**

(Đính kèm Quyết định số 159/QĐ-SGTVT ngày 12 tháng 01 năm 2012)

Stt	Danh mục	Quận, huyện	Diện tích (ha)
I	Công viên		6,1837
1	Công viên Tiểu đảo Bắc Nam	7	0,2581
2	Công viên khu dân cư Trung Sơn	Bình Chánh	5,9256
II	Mảng xanh công cộng		16,4442
1	Mảng xanh tiểu đảo cầu Chà Và	8	0,0299
2	Mảng xanh cầu Kênh Ngang số 2	8	0,0746
3	Mảng xanh dải phân cách đường Chánh Hưng	Bình Chánh	0,4280
4	Mảng xanh dải phân cách cầu Bình Điền 1 & 2	Bình Chánh	0,0601
5	Mảng xanh tiểu đảo, dải phân cách cầu Tân Thuận 2	7	0,2378
6	Mảng xanh ven kênh Tàu Hủ	8	0,8394
7	Mảng xanh nút giao Tân Kiên	Bình Chánh	14,7744
Tổng cộng			22,6279

Danh mục, khối lượng phân cấp quản lý cây xanh năm 2012
trên địa bàn Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 4
(Đính kèm Quyết định số 159/QĐ-SGTVT ngày 12 tháng 01 năm 2012)

Stt	Địa bàn	MT	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Tổng
I	Cây xanh trong công viên	259	4.019	876	23	5.177
1	Khu dân cư Trung Sơn, huyện BC	259	4.019	876	23	5.177
II	Cây xanh đường phố (bao gồm cả cây trong mảng xanh công cộng)	1.452	1.943	859	44	4.298
1	Quận 7	86	468	108		662
2	Quận 8	935	764	751	44	2.494
3	Huyện Bình Chánh	431	336			767
4	Huyện Nhà Bè		375			375
Tổng cộng		1.711	5.962	1.735	67	9.475